CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 7, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302668322
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 15:04:35

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**291.693.779.062**	**277.970.712.697**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**20.605.216.004**	**57.871.807.645**
1. Tiền	111		20.605.216.004	27.623.533.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.248.273.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**165.070.209.186**	**159.047.005.373**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		165.070.209.186	159.047.005.373
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.439.255.801**	**12.291.175.178**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.496.106.251	4.000.108.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.410.582.888	357.180.879
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	44.104.635.171	9.505.954.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(1.572.068.509)	(1.572.068.509)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**55.864.855.191**	**46.637.903.079**
1. Hàng tồn kho	141		55.864.855.191	46.637.903.079
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**714.242.880**	**2.122.821.422**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	714.242.880	2.122.821.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159.984.725.968**	**164.806.815.718**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**476.209.540**	**222.244.540**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	476.209.540	222.244.540
II. Tài sản cố định	**220**		**149.969.353.725**	**154.958.362.342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	142.748.490.543	150.189.290.768
Nguyên giá	*222*		*411.458.176.040*	*405.718.019.166*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(268.709.685.497)*	*(255.528.728.398)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.220.863.182	4.769.071.574
Nguyên giá	*228*		*11.710.152.472*	*9.007.952.472*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(4.489.289.290)*	*(4.238.880.898)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**9.539.162.703**	**9.626.208.836**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	9.539.162.703	9.626.208.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	**280**		**451.678.505.030**	**442.777.528.415**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**99.340.924.356**	**83.110.341.129**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**99.310.924.356**	**83.080.341.129**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	70.166.985.574	57.041.183.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.249.761.119	2.142.322.479
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	351.172.001	70.288.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	10.317.195.651	5.642.285.047
5. Phải trả người lao động	315		8.030.000.000	12.053.630.532
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2.817.713.917	2.493.835.641
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	3.183.991.086	3.515.370.524
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	1.194.105.008	121.425.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**30.000.000**	**30.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	30.000.000	30.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.18**	**352.337.580.674**	**359.667.187.286**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.040.000.000	155.520.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*311.040.000.000*	*155.520.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		-	1.407.488.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	16.603.467.737
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.960.891.033	2.638.700.638
5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	420		39.336.689.641	183.497.530.911
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*8.336.276.648*	*111.079.136.805*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*31.000.412.993*	*72.418.394.106*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	**440**		**451.678.505.030**	**442.777.528.415**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập - Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ths. Phan Thị Thanh Nga

Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	225.722.124.182	211.066.362.880	625.108.087.779	611.240.428.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.508.685	25.209.810	84.278.680	117.464.931
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.3**	**225.704.615.497**	**211.041.153.070**	**625.023.809.099**	**611.122.963.428**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	176.619.081.106	164.627.699.214	498.014.953.650	476.300.559.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**49.085.534.391**	**46.413.453.856**	**127.008.855.449**	**134.822.403.579**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	415.086.892	834.539.110	5.104.492.999	4.011.531.563
8. Chi phí tài chính	23		-	-	16.338.096	-
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.668.224.280	3.373.380.891	10.643.400.158	10.151.802.400
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.834.176.962	16.752.945.641	57.253.200.471	51.264.209.510
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25 + 26))	**30**		**26.998.220.041**	**27.121.666.434**	**64.200.409.723**	**77.417.923.232**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.155.582.354	928.119.599	5.247.944.869	1.737.155.237
13. Chi phí khác	32	VI.9	403.185.128	163.379.059	2.576.774.713	382.834.767
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**752.397.226**	**764.740.540**	**2.671.170.156**	**1.354.320.470**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27.750.617.267**	**27.886.406.974**	**66.871.579.879**	**78.772.243.702**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.103.451.481	3.067.942.954	7.478.489.637	8.666.184.578
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**24.647.165.786**	**24.818.464.020**	**59.393.090.242**	**70.106.059.124**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**736**	**741**	**1.756**	**2.088**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**736**	**741**	**1.756**	**2.088**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Người lập - Kế toán trưởng	
Ths. Phan Thị Thanh Nga	**Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**66.871.579.879**	**78.772.243.702**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	16.245.813.160	15.287.602.744
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.6	16.338.096	(154.102.712)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.5	(5.094.458.476)	(3.787.356.462)
Chi phí đi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**78.039.272.659**	**90.118.387.272**
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(38.675.595.623)	(4.378.778.849)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9.226.952.112)	(9.158.325.069)
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20.748.064.022	14.148.777.200
Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		1.495.624.675	302.067.345
Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.525.060.359)	(5.431.084.042)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	87.219.706
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.938.457.826)	(5.554.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**34.916.895.436**	**80.133.463.563**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.506.586.167)	(29.951.951.067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	28.477.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.023.203.813)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	5.104.492.999	3.857.428.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(18.425.296.981)**	**3.933.955.562**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.741.852.000)	(53.934.692.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(53.741.852.000)**	**(53.934.692.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+ 30 + 40)	**50**		**(37.250.253.545)**	**30.132.727.125**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**57.871.807.645**	**76.764.812.048**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.6	(16.338.096)	154.102.712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**20.605.216.004**	**107.051.641.885**

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc

Người lập - Kế toán trưởng

Ths. Phan Thị Thanh Nga

M.S.D.N: 0302666322 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 7 năm 2002. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302668322 thay đổi lần thứ 18 (mười tám) ngày 14 tháng 07 năm 2026 về việc tăng vốn điều lệ.

Công ty đã được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp và cập nhật thông tin giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Tim Tâm Đức ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Tên tiếng anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Mã chứng khoán: TTD (Đăng ký giao dịch UpCom)

Trụ sở chính: 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty Cổ phần, Đại chúng quy mô lớn hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Dịch vụ khám, chữa bệnh; Bệnh viện; Bán thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Số người lao động tại thời điểm cuối năm (hoặc số lượng người lao động bình quân trong năm)

Tổng số người lao động đến ngày 30 tháng 09 năm 2026: 526 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 537 người)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh X.5. Thông tin so sánh.

8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Ban Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Ban Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật

Do đặc thù hoạt động trong lĩnh vực y tế, Công ty chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan. Các quy định này có thể ảnh hưởng đến việc ghi nhận và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các nội dung liên quan (nếu có) đã được trình bày tại các thuyết minh có liên quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính "Thông tư 99" và các quy định có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ: tiền gửi không kỳ hạn.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch). Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được điều chỉnh thông qua việc ghi nhận tiền lãi trong thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền thu tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO). Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dư dự phòng đã ghi nhận.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.
TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:
Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Trường hợp tài sản cố định được mua kèm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế hoặc các tài sản khác, doanh nghiệp xác định nguyên giá của tài sản cố định chính và các tài sản được nhận kèm trên cơ sở phân bổ tổng giá mua theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc ghi nhận riêng các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý và loại trừ giá trị này khỏi giá mua để xác định nguyên giá của tài sản cố định chính, tùy theo phương pháp phản ánh phù hợp với bản chất của giao dịch và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp tài sản được nhận kèm là thiết bị, phụ tùng thay thế chuyên dùng chỉ có thể sử dụng cùng với tài sản cố định chính và không có giá trị sử dụng độc lập sau khi tài sản cố định chính được thanh lý, nhượng bán hoặc hết thời gian sử dụng, doanh nghiệp không ghi nhận riêng các tài sản này mà theo dõi chi tiết về số lượng, chủng loại và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ và BĐSĐT theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ và BĐSĐT cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	12 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	9 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 - 12 năm
TSCĐ vô hình	
Quyền sử dụng đất (*)	42 năm
Chương trình phần mềm	2 - 10 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn: khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Công cụ, dụng cụ phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; các khoản thu hộ; tài sản nhận tài trợ, biếu tặng có điều kiện và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

9. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông, thành viên góp vốn bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông, thành viên góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí điện nước, xét nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; và các khoản khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu. (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại hình doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty sau khi xem xét tình hình tài chính, dòng tiền và các hạn chế theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Khi phân phối lợi nhuận, Công ty xem xét ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả cổ tức hoặc lợi nhuận, bao gồm các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:
1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:
1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Công ty. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

17. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Công ty ghi giảm tài sản khi quyền kiểm soát tài sản được chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng hoặc khi tài sản được thanh lý, tháo dỡ, hủy bỏ.
Đối với tài sản cố định, khoản thu từ thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào Thu nhập khác; giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan được ghi nhận vào Chi phí khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.
Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:
Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Công ty được thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2016.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi, các Quỹ khác được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Công ty như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(iii) Các công ty do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới công ty. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của công ty và những công ty có chung một thành viên quản lý chủ chốt với công ty.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	**365.178.948**	**750.159.442**
Tiền gửi không kỳ hạn	**20.240.037.056**	**26.873.374.230**
+ Tiền Việt Nam Đồng	17.092.764.562	23.710.782.876
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*808.515.237*	*1.104.896.138*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.632.347.644*	*12.186.347.141*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*14.651.901.681*	*10.419.539.597*
+ Tiền ngoại tệ	3.147.272.494	3.162.591.354
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - USD	*2.476.078.019*	*2.473.585.728*
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - EUR	*671.194.475*	*689.005.626*
Các khoản tương đương tiền	**-**	**30.248.273.973**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) ngân hàng	-	30.000.000.000
Lãi dự thu	-	248.273.973
Cộng	**20.605.216.004**	**57.871.807.645**

2. Các khoản đầu tư tài chính *(xem thuyết minh chi tiết trang 30)*.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**5.496.106.251**	**(1.572.068.509)**	**4.000.108.643**	**(1.572.068.509)**
Quỹ Children Action	684.113.383	-	-	-
Quỹ hiểu về trái tim	70.998.000	-	109.000.000	-
Công ty TNHH Doanh nghiệp Xã hội VietNam Children's fund	132.292.265	-	145.162.760	-
Các khách hàng khác	4.608.702.603	(1.572.068.509)	3.745.945.883	(1.572.068.509)
Cộng	**5.496.106.251**	**(1.572.068.509)**	**4.000.108.643**	**(1.572.068.509)**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.410.582.888**	-	**357.180.879**	-
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Hoàng Phúc	-	-	162.000.000	-
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Y Tế Toàn Diện	1.188.800.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	221.782.888	-	195.180.879	-
Cộng	**1.410.582.888**	-	**357.180.879**	-

5. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	**44.104.635.171**	-	**9.505.954.165**	-
Phải thu người lao động	257.651.000	-	194.125.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	243.965.000	-
Các khoản chi hộ khám chữa bệnh (*)	43.821.276.362	-	9.043.080.853	-
Phải thu khác	25.707.809	-	24.783.312	-
b. Phải thu khác dài hạn	**476.209.540**	-	**222.244.540**	-
Ký cược, ký quỹ	476.209.540	-	222.244.540	-
Cộng	**44.580.844.711**	-	**9.728.198.705**	-

(*) Đây là các khoản chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân sử dụng thẻ Bảo hiểm Y tế. Khoản phải thu này sẽ được quyết toán với cơ quan Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi *(xem thuyết minh chi tiết trang số 31)*.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.914.128.500	-	28.236.425.586	-
Công cụ, dụng cụ	1.579.641.085	-	1.334.787.743	-
Hàng hoá	20.371.085.606	-	17.066.689.750	-
Cộng	**55.864.855.191**	-	**46.637.903.079**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**714.242.880**	**2.122.821.422**
Các khoản chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm,...	714.242.880	2.122.821.422
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**9.539.162.703**	**9.626.208.836**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.792.888.066	2.256.870.941
Các chi phí bảo trì máy móc, sửa chữa cơ sở vật chất bệnh viện, ...	7.746.274.637	7.369.337.895
Cộng	**10.253.405.583**	**11.749.030.258**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Xem thuyết minh chi tiết tại trang số 32).*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2026	6.970.212.772	2.037.739.700	**9.007.952.472**
Mua trong kỳ		*2.702.200.000*	**2.702.200.000**
Số dư 30/09/2026	*6.970.212.772*	*4.739.939.700*	**11.710.152.472**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2026	2.489.361.660	1.749.519.238	**4.238.880.898**
Khấu hao trong kỳ	*124.468.083*	*125.940.309*	***250.408.392***
Số dư 30/09/2026	2.613.829.743	1.875.459.547	**4.489.289.290**
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2026	4.480.851.112	288.220.462	**4.769.071.574**
Số dư 30/09/2026	4.356.383.029	2.864.480.153	**7.220.863.182**

** Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.*

** Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.662.739.700 VND.*

** Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.*

** Theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CT 35912, phần diện tích Khu 1 là 10.000 m^2, địa chỉ số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn sử dụng đến ngày 02 tháng 5 năm 2053.*

** Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến tài sản cố định vô hình: không có.*

11. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	**70.166.985.574**	**57.041.183.905**
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Anh Huy	5.383.440.000	3.847.472.000
Công ty TNHH Thương mại vật tư Khoa học Kỹ thuật	-	3.496.500.000
Công ty CP Dược liệu TWII (Phytopharma)	8.266.405.210	6.594.438.354
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Triều Giang	7.937.288.027	6.251.688.043
Nhà cung cấp trong nước khác	48.579.852.337	36.851.085.508
Cộng	**70.166.985.574**	**57.041.183.905**

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**3.249.761.119**	**2.142.322.479**
Thu tạm ứng bệnh nhân	1.905.744.797	731.562.180
Hội Ân nhân	389.020.380	795.961.490
Khách hàng trong nước khác	954.995.942	614.798.809
Cộng	**3.249.761.119**	**2.142.322.479**

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	351.172.001	70.288.001
Cộng	**351.172.001**	**70.288.001**

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2026
Ngắn hạn	**5.642.285.047**	**20.586.889.036**	**15.911.978.432**	**10.317.195.651**
Thuế giá trị gia tăng (GTGT	303.230.471	1.534.799.681	743.762.921	1.094.267.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.841.103.122	7.478.489.637	5.525.060.359	5.794.532.400
Thuế thu nhập cá nhân	1.497.951.454	11.573.599.718	9.643.155.152	3.428.396.020
Cộng	**5.642.285.047**	**20.586.889.036**	**15.911.978.432**	**10.317.195.651**

14. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Trình bày cách xác định và thuế suất các loại thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho khám, chữa bệnh ngoại trú, viện phí nội trú	**Không chịu thuế**
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho thuốc	**5%**
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng ngoài dịch vụ khám chữa bệnh và thuốc	**10%**

Công ty được giảm thuế GTGT xuống 8% theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 được hướng dẫn tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động, các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Đường Nguyễn Đồng Chi, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (5.000 m^2)	414.180 VND/m^2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Chi phí phải trả ngắn hạn	**2.817.713.917**	**2.493.835.641**
Tiền thuê đất	517.725.000	-
Chi phí xử lý rác y tế, rác sinh hoạt	312.093.154	233.543.520
Chi phí gửi mẫu xét nghiệm	529.741.000	320.974.000
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng, hàng hóa đã nhận chưa xuất hóa đơn...)	1.458.154.763	1.939.318.121
Cộng	**2.817.713.917**	**2.493.835.641**

16. Phải trả khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a. Phải trả khác ngắn hạn	**3.183.991.086**	**3.515.370.524**
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	14.716.109	19.718.567
Giữ hộ quỹ hỗ trợ bệnh nhân của tổ chức và cá nhân	1.609.360.651	1.227.166.857
Thu chi hộ tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	552.759.276	1.246.130.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.007.155.050	1.022.355.050
b. Phải trả khác dài hạn	**30.000.000**	**30.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	**3.213.991.086**	**3.545.370.524**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/09/2026	01/01/2026
Số đầu kỳ	**121.425.000**	**98.225.000**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.500.000.000	3.500.000.000
Chi quỹ	(2.427.319.992)	(3.476.800.000)
Số cuối kỳ	**1.194.105.008**	**121.425.000**

18. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu *(xem thuyết minh chi tiết tại trang số 33).*

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2026	01/01/2026
Bà Nguyễn Thị Hạnh	10,00%	31.104.000.000	15.552.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	7,94%	24.700.000.000	12.350.000.000
Công ty CP Đầu tư An Việt Hưng	10,71%	33.323.200.000	12.062.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	71,35%	221.912.800.000	115.555.400.000
Cộng	**100,00%**	**311.040.000.000**	**155.520.000.000**

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	09 tháng đầu năm 2026	09 tháng đầu năm 2025
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*155.520.000.000*	*155.520.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	*155.520.000.000*	-
Vốn góp cuối kỳ	*311.040.000.000*	*155.520.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.022.736.000	54.022.736.000

4. Cổ phiếu	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.104.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.104.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	*31.104.000*	*15.552.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.104.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	*31.104.000*	*15.552.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	-	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	1.960.891.033	2.638.700.638
Cộng	**1.960.891.033**	**19.242.168.375**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/09/2026	01/01/2026

a. Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Số lượng	
Vật tư ký gửi		**30/09/2026**	**01/01/2026**
Amplatez/Coil	*Cái*	*15*	*19*
Amplatez/Coil	*Bộ*	*6*	*7*
Anneaux	*Cái*	*18*	*22*
Ballon	*Cái*	*426*	*365*
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	*Cái*	*64*	*71*
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	*Bộ*	*20*	*14*
Pacemaker	*Cái*	*30*	*20*
Pacemaker	*Bộ*	*8*	*5*
Stent	*Cái*	*388*	*412*
Valve	*Cái*	*40*	*49*
Y Dụng Cụ	*Bộ*	*17*	*11*
Y Dụng Cụ	*Cái*	*51*	*53*
Cộng		**1.083**	**1.048**

b. Ngoại tệ các loại

	30/09/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	**Giá trị (VND)**	**Nguyên tệ**	**Giá trị (VND)**
USD	$ 94.847,09	2.476.078.019	$ 94.856,99	2.473.585.728
EUR	€ 22.744,82	671.194.475	€ 22.702,97	689.005.626
Cộng		**3.147.272.494**		**3.162.591.354**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu khám, chữa bệnh	164.713.564.773	152.295.252.454
Doanh thu bán thuốc	60.622.583.830	58.557.721.538
Doanh thu khác	385.975.579	213.388.888
Cộng	**225.722.124.182**	**211.066.362.880**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Hàng bán bị trả lại	17.508.685	25.209.810
Cộng	**17.508.685**	**25.209.810**

3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu khám, chữa bệnh	164.713.564.773	152.295.252.454
Doanh thu bán thuốc	60.605.075.145	58.532.511.728
Doanh thu khác	385.975.579	213.388.888
	225.704.615.497	**211.041.153.070**

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	123.235.345.127	112.713.947.132
Giá vốn bán thuốc	53.117.125.683	51.663.127.082
Giá vốn khác	266.610.296	250.625.000
Cộng	**176.619.081.106**	**164.627.699.214**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn đã thu tiền	415.086.892	834.539.110
Cộng	**415.086.892**	**834.539.110**

6. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí cho nhân viên	1.459.473.906	1.371.589.914
Chi phí vật liệu, bao bì	262.435.799	274.148.258
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.412.499	941.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.296.437	3.065.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.665.954.652	1.600.490.254
Chi phí bằng tiền khác	274.650.987	123.144.829
Cộng	**3.668.224.280**	**3.373.380.891**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	10.800.417.462	10.620.808.296
Chi phí vật liệu quản lý	184.392.422	178.703.025
Chi phí đồ dùng văn phòng	337.138.725	357.499.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.756.219.380	1.560.707.899
Thuế, phí và lệ phí	517.725.000	(103.545.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.636.796.251	3.431.331.596
Chi phí bằng tiền khác	1.601.487.722	707.440.269
Cộng	**18.834.176.962**	**16.752.945.641**

8. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng, mặt bằng cửa hàng tiện lợi, hội trường,	489.958.110	525.532.818
Các khoản thu nhập khác	665.624.244	402.586.781
Cộng	**1.155.582.354**	**928.119.599**

9. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Thanh lý thuốc, vật tư hư hỏng, hết hạn sử dụng		546.700
Các khoản bị phạt	141.509.379	546.604
Các khoản chi phí khác	261.675.749	162.285.755
Cộng	**403.185.128**	**163.379.059**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.415.122.941	114.359.626.531
Chi phí nhân công	47.218.709.537	46.218.605.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.538.408.971	5.238.051.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.150.269.714	10.591.946.266
Chi phí khác bằng tiền	9.798.971.185	8.345.796.233
Cộng	**199.121.482.348**	**184.754.025.746**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.103.451.481	3.067.942.954
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.103.451.481**	**3.067.942.954**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**24.647.165.786**	**24.818.464.020**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	**(1.762.297.968)**	**(1.768.464.705)**
Các khoản điều chỉnh giảm	*(1.762.297.968)*	*(1.768.464.705)*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác	*(1.762.297.968)*	*(1.768.464.705)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**22.884.867.818**	**23.049.999.315**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.104.000	31.104.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**736**	**741**

Ghi nhận theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 ngày 14/07/2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo số cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu quý 3/2025 giảm từ 1.482 VND xuống còn 741 VND.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.884.867.818	23.049.999.315
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**22.884.867.818**	**23.049.999.315**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.104.000	31.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**31.104.000**	**31.104.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**736**	**741**

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Công ty. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.
Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ: Không có.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cam kết thuê hoạt động không hủy ngang:

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 6389/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 08/8/2008 với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích đất 5000 m^2 tại đường Nguyễn Đồng Chi, phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê đất là đến hết ngày 02/5/2053. Hình thức nộp tiền thuê đất hàng năm với đơn giá theo quy định.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Công văn số 9787/UBCK-QLCB, ngày 02 tháng 10 năm 2026, UBCK NN thông báo về việc số lượng cổ phiếu TTD đã được Công ty phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 690.000 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.20

Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

3. a. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bên Công ty

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là toàn bộ thu nhập trước thuế TNCN bao gồm lương, thưởng, phụ cấp từ chức danh quản lý và thành quả từ việc trực tiếp tham gia hoạt động khám chữa bệnh, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
1. Hội đồng quản trị			**669.667.653**	**689.558.187**
Ts.Bs. Nguyễn Ngọc Chiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Lương và thưởng	351.718.935	371.609.469
Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp	Thành viên	Lương và thưởng	92.307.692	92.307.692
Ths. Phạm Anh Dũng	Thành viên	Lương và thưởng	66.666.667	66.666.667
Ths.Bs. Phan Kim Phương	Thành viên	Lương và thưởng	92.307.692	92.307.692
Bs.CKI Phạm Bích Xuân	Thành viên	Lương và thưởng	66.666.667	66.666.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
2. Ban kiểm soát			**171.292.763**	**173.658.089**
CN. Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban	Lương và thưởng	77.292.763	79.658.089
Bà Bùi Thúy Kiều	Thành viên	Lương và thưởng	49.000.000	49.000.000
Bs. Lê Thị Huyền Trang	Thành viên	Lương và thưởng	45.000.000	45.000.000
3. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng			**6.410.056.031**	**5.879.690.204**
Bs.CKII Đỗ Văn Bửu Đan	Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	717.217.143	698.396.805
Ts.Bs. Tôn Thất Minh	Giám đốc Bệnh viện	Lương và thưởng	1.237.697.132	1.216.004.732
Ts.Bs. Chu Trọng Hiệp	Giám đốc Ngoại tim mạch	Lương và thưởng	803.718.802	722.769.294
Ts.Bs. Đinh Đức Huy	Giám đốc Nội tim mạch	Lương và thưởng	681.230.051	621.120.497
PGs.Ts.Bs. Nguyễn Thị Bích Đào	Phó Giám đốc Nội tiết và Dinh dưỡng	Lương và thưởng	317.549.056	295.527.278
Ths.Bs. Nguyễn Huỳnh Khương	Phó Giám đốc Thông tim can thiệp và Bệnh lý mạch máu	Lương và thưởng	468.551.112	515.713.237
Bs.CKII Lý Huy Khanh	Phó Giám đốc Kế hoạch Tổng hợp	Lương và thưởng	253.349.975	244.751.477
Ths.Bs. Ngô Thị Kim Ánh	Phó Giám đốc Khám bệnh & Điều trị Ngoại trú	Lương và thưởng	272.713.620	286.403.840
Bs.CKII Thái Minh Thiện	Phó Giám đốc Cấp cứu & Hồi sức Nội Tim Mạch	Lương và thưởng	412.027.351	391.519.374
CN. Nguyễn Ngọc An Khôi	Phó Giám đốc Phát triển thương hiệu	Lương và thưởng	202.708.907	200.962.246
CN. Nguyễn Ngọc Như Anh	Giám đốc Quản trị - Người phụ trách quản trị công ty (bổ nhiệm từ ngày 03/07/2026)	Lương và thưởng	243.380.683	174.952.267
CN. Trần Thị Thanh Nhàn	Phó Giám đốc Quản trị - Tổ chức nhân sự	Lương và thưởng	205.857.437	204.064.246
Ths. Nguyễn Văn Chung	Phó Giám đốc Công nghệ thông tin	Lương và thưởng	283.483.572	-
Ths. Phan Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Lương và thưởng	310.571.190	307.504.912

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

1.a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	165.099.540.352	123.501.955.423	41.597.584.929
Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	60.605.075.145	53.117.125.683	7.487.949.462
Cộng	**225.704.615.497**	**176.619.081.106**	**49.085.534.391**

1.b.Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: lĩnh vực kinh doanh bán thuốc; lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác	152.508.641.342	112.964.572.132	39.544.069.210
Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc	58.532.511.728	51.663.127.082	6.869.384.646
Cộng	**211.041.153.070**	**164.627.699.214**	**46.413.453.856**

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC đối với Báo cáo tài chính của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 Số liệu đã trình bày theo Thông tư 200	Số liệu trình bày lại theo Thông tư 99	Chênh lệch do trình bày lại
Báo cáo tình hình tài chính				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	30.000.000.000	30.248.273.973	248.273.973
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	157.570.805.331	159.047.005.373	1.476.200.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	11.230.428.180	9.505.954.165	(1.724.474.015)
4. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	70.288.001	70.288.001
5. Phải khác ngắn hạn	320	3.585.658.525	3.515.370.524	(70.288.001)
Cộng		**202.386.892.036**	**202.386.892.036**	**-**

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người lập - Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0302668322 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ths. Phan Thị Thanh Nga

Bs.CKII. Đỗ Văn Bửu Đan

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165.070.209.186	165.070.209.186	-	159.047.005.373	159.047.005.373	-
Ngân hàng	165.070.209.186	165.070.209.186	-	159.047.005.373	159.047.005.373	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	70.000.000.000	70.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	62.689.819.030	62.689.819.030	-	47.570.805.331	47.570.805.331	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	2.380.390.156	2.380.390.156	-	1.476.200.042	1.476.200.042	-
Cộng	**165.070.209.186**	**165.070.209.186**	**-**	**159.047.005.373**	**159.047.005.373**	**-**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,9% đến 8%/năm.

V.6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn
Nợ xấu - Nợ phải thu ngắn hạn	**1.777.831.884**	**1.572.068.509**		**1.777.831.884**	**1.572.068.509**	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.510.687.819	1.304.924.444		1.510.687.819	1.304.924.444	
Đặng Văn Vạn	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm	110.539.626	110.539.626	Trên 3 năm
Dưm Nan	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm	262.697.893	262.697.893	Trên 3 năm
Nguyễn Ngọc Khánh Linh	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm	198.304.565	198.304.565	Trên 3 năm
Nguyễn Cao Bách	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm	297.349.715	297.349.715	Trên 3 năm
Văn Thị Hồng Tâm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm	129.525.751	129.525.751	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	100.743.518	100.743.518	Trên 3 năm	100.743.518	100.743.518	Trên 3 năm
David Alan Cross	391.437.443	195.718.722	Trên 1 năm dưới 2 năm	391.437.443	195.718.722	Trên 1 năm
Hồ Minh Dương	20.089.308	10.044.654	Trên 1 năm dưới 2 năm	20.089.308	10.044.654	Trên 1 năm
Các khoản phải thu quá hạn khác	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm	267.144.065	267.144.065	Trên 3 năm
Tổng cộng	**1.777.831.884**	**1.572.068.509**		**1.777.831.884**	**1.572.068.509**	

V.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	141.341.591.435	253.508.887.888	7.317.333.068	2.670.366.014	879.840.761	**405.718.019.166**
Mua trong kỳ	*885.416.150*	*2.973.977.360*	*3.830.858.889*	*759.286.667*	*115.100.000*	**8.564.639.066**
Thanh lý, nhượng bán		*(1.244.482.192)*	*(1.580.000.000)*			**(2.824.482.192)**
Số dư 30/09/2026	142.227.007.585	255.238.383.056	9.568.191.957	3.429.652.681	994.940.761	**411.458.176.040**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	79.122.023.336	168.454.620.180	5.382.613.692	1.809.026.844	760.444.346	**255.528.728.398**
Khấu hao trong kỳ	*3.539.163.646*	*11.636.400.162*	*453.345.971*	*140.944.965*	*225.550.024*	**15.995.404.768**
Thanh lý, nhượng bán		*(1.234.447.669)*	*(1.580.000.000)*			**(2.814.447.669)**
Tăng, giảm do chuyển nhóm tài sản	*(23.535.000)*	*23.535.000*				-
Số dư 30/09/2026	82.637.651.982	178.880.107.673	4.255.959.663	1.949.971.809	985.994.370	**268.709.685.497**
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2026	62.219.568.099	85.054.267.708	1.934.719.376	861.339.170	119.396.415	**150.189.290.768**
Số dư 30/09/2026	59.589.355.603	76.358.275.383	5.312.232.294	1.479.680.872	8.946.391	**142.748.490.543**

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.*

** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.071.472.761 VND.*

** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.*

** Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.*

** Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.*

V.18. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**148.731.346.805**	**16.603.467.737**	**1.855.123.878**	**324.117.426.420**
Lợi nhuận			70.106.059.124			**70.106.059.124**
Trích lập các quỹ (*)			(6.023.818.129)		2.523.818.129	**(3.500.000.000)**
Chia cổ tức			(54.022.736.000)			**(54.022.736.000)**
Giảm khác					(2.083.000.000)	**(2.083.000.000)**
Số dư cuối kỳ trước	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**158.790.851.800**	**16.603.467.737**	**2.295.942.007**	**334.617.749.544**
Số dư đầu năm nay	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**183.497.530.911**	**16.603.467.737**	**2.638.700.638**	**359.667.187.286**
Tăng vốn	155.520.000.000					**155.520.000.000**
Lợi nhuận			59.393.090.242			**59.393.090.242**
Trích lập các quỹ (*)			(5.638.151.249)		2.138.151.249	**(3.500.000.000)**
Chia cổ tức (*)			(54.022.736.000)			**(54.022.736.000)**
Giảm khác (*)		(1.407.488.000)	(143.893.044.263)	(16.603.467.737)	(2.815.960.854)	**(164.719.960.854)**
Số dư cuối kỳ	**311.040.000.000**	**-**	**39.336.689.641**	**-**	**1.960.891.033**	**352.337.580.674**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết 01.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2026, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2025, tạm trích các quỹ năm 2026, chia cổ tức năm 2026 và thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

	09 tháng đầu năm 2026
- Trích lập các quỹ	
+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị năm 2026	*2.138.151.249*
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*3.500.000.000*
	5.638.151.249
- Chia cổ tức	
+ Cổ tức tạm ứng đợt 2 năm 2025 căn cứ Nghị quyết số VII.10/NQ-HĐQT ngày 12/01/2026	*16.370.526.000*
+ Chia cổ tức đợt 3 năm 2025 theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2026	*21.281.684.000*
+ Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2026 căn cứ Nghị quyết số VII.16.01/NQ-HĐQT ngày 18/08/2026	*16.370.526.000*
	54.022.736.000
- Giảm khác	
+ Khen thưởng người lao động nhân dịp kỷ niệm 20 năm thành lập Bệnh viện Tim Tâm Đức theo Nghị quyết số 01.2026/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2026	*6.384.000.000*
+ Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số VII.13.01/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026, Công văn số 6115/UBCK-QLCB ngày 02/07/2026, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2026	*137.509.044.263*
	143.893.044.263
+ Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết số VII.13.01/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026, Công văn số 6115/UBCK-QLCB ngày 02/07/2026, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2026	*1.407.488.000*
	1.407.488.000
+ Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số VII.13.01/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026, Công văn số 6115/UBCK-QLCB ngày 02/07/2026, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2026	*16.603.467.737*
	16.603.467.737